

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **42/2019/DS-ST**

Ngày: 11-11-2019

*“V/v Tranh chấp hợp đồng
góp hụi”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thanh Nguyên

2. Ông Phạm Đức Hoài

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Minh Dương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy- Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 225/2019/TLST-DS ngày 19 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp về hợp đồng dân sự góp hụi theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 137/2019/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 101/2019/QĐST-DS ngày 30 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Huỳnh Thị N, sinh năm 1985 (có mặt);

Địa chỉ: ấp C N A, xã T Y, huyện U M T, tỉnh Kiên Giang.

2. *Bị đơn:* - Bà Nguyễn Thị Hồng P, sinh năm 1967 (có mặt);

Địa chỉ: Số 03, ấp T Q, xã Đ, huyện A B, Kiên Giang.

- Ông Trần Văn M, sinh năm 1963 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp C N A, xã T Y, huyện U M T, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong các đơn khởi kiện ngày 14/6/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Huỳnh Thị N trình bày và yêu cầu như sau:*

Vào ngày 15/11/2017 âl, chị có mở dây hụi ngày, loại gụi 100.000 đồng/ngày, gồm có 100 phần, bà Nguyễn Thị Hồng P, ông Trần Văn M tham gia góp 30 phần, bà Nguyễn Thị Hồng P, ông Trần Văn M góp đến lần thứ 50 lĩnh hụi. Sau khi lĩnh hụi bà Nguyễn Thị Hồng P, ông Trần Văn M không góp hụi chết cho chị, đến nay còn nợ chị dây hụi này 50 lần hụi chết với số tiền là 150.000.000 đồng, hụi mần ngày 25/02/2018 âl.

Vào ngày 09/01/2018, chị có mở dây hụi ngày, loại hụi 100.000 đồng/ngày, gồm có 100 phần, bà Nguyễn Thị Hồng P, ông Trần Văn M tham gia góp 30 phần, bà Nguyễn Thị Hồng P, ông Trần Văn M góp đến lần thứ 12 lĩnh hụi. Sau khi lĩnh hụi bà Nguyễn Thị Hồng P, ông Trần Văn M không góp hụi chết cho chị, đến nay còn nợ chị dây hụi này 88 lần hụi chết với số tiền là 264.000.000 đồng, hụi mần ngày 07/4/2018.

Ngoài ra, bà Nguyễn Thị Hồng P, ông Trần Văn M còn nợ tiền hụi trước đó 67.280.000 đồng.

Tổng số tiền hụi bà Nguyễn Thị Hồng P và ông Trần Văn M còn nợ chị là 481.280.000 đồng. Các dây hụi nói trên không có làm sổ hụi, không có danh sách tham gia góp hụi, chị chỉ ghi sổ theo dõi.

Nay chị yêu cầu bà Nguyễn Thị Hồng P, ông Trần Văn M trả cho chị số tiền hụi phải góp và tiền lãi chậm trả là 549.188.608 đồng. Trong đó: tiền hụi phải góp là 481.280.000 đồng và trả lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/ năm từ ngày 07/4/2018 tạm tính đến ngày 07/9/2019 là 67.908.608 đồng (481.280.000 đồng x 0,83%/ tháng x 17 tháng) và trả tiền lãi tiếp từ ngày 08/9/2019 đến khi giải quyết xong vụ án, ngoài ra chị không yêu cầu gì khác.

** Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 30/9/2019, bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng P trình bày như sau:*

Bà xác định bà có tham gia góp hụi do chị Huỳnh Thị N làm chủ 02 dây hụi đến ngày 07/4/2018 mần hụi, sau khi mần hụi có xác định nợ xong và bà có ký vào sổ ghi theo dõi nợ của chị N là bà còn nợ chị N tổng số tiền là 481.280.000 đồng. Bà lĩnh hụi đầu tư làm ăn trong gia đình, một phần góp hụi lại cho người khác.

Nay theo yêu cầu của chị Huỳnh Thị N thì bà đồng ý trả cho chị N số tiền hụi còn nợ là 481.280.000 đồng, bà hẹn trả mỗi tháng 2.000.000 đồng, trả cho đến khi hết số tiền còn nợ nói trên 481.280.000 đồng, trả theo yêu cầu của chị N bà không có khả năng do có nhiều người khác nợ bà chưa trả, bà chưa có tiền trả cho chị N.

** Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 07/10/2019, bị đơn ông Trần Văn M trình bày như sau:*

Ông và bà Nguyễn Thị Hồng P là vợ chồng nhưng ông và bà P sống ly thân cách nay 11 năm, làm ăn riêng, chưa có ly hôn, về tài sản chung thì ông và bà P chỉ có 01 căn nhà và nền nhà khoản hơn 100 mét vuông, ông bà đã tự thỏa thuận phân chia bằng lời nói, không có làm văn bản, giấy tờ gì là bà P giao 01 căn nhà và nền nhà khoản hơn 100 mét vuông cho ông sử dụng, ngoài ra không có tài sản gì khác. Đối với cây xăng là tài sản riêng của bà P, ông không biết mua bán như thế nào. Việc chị Huỳnh Thị N và bà Nguyễn Thị Hồng P tham gia góp hội như thế nào ông không biết, nay chị Huỳnh Thị N yêu cầu ông và bà Nguyễn Thị Hồng P trả số tiền hội còn nợ chị Huỳnh Thị N 481.280.000 đồng và trả lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/ năm từ ngày 07/4/2018 tạm tính đến ngày 07/9/2019 là 67.908.608 đồng ($481.280.000 \text{ đồng} \times 0,83\% / \text{tháng} \times 17 \text{ tháng}$) và trả tiền lãi tiếp từ ngày 08/9/2019 đến khi giải quyết xong là ông không đồng ý, vì ông không có sử dụng số tiền bà P tham gia góp hội, bà P sử dụng vào mục đích gì ông cũng không biết, bà P và chị N tham gia góp hội tự chịu trách nhiệm, ngoài ra ông không yêu cầu gì khác.

** Tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án gồm:* Giấy chứng minh nhân dân Huỳnh Thị N, sổ hộ khẩu hộ Huỳnh Thị N, Giấy chứng minh nhân dân Nguyễn Thị Hồng P và sổ hộ khẩu hộ Nguyễn Thị Hồng P, Đơn xin xác nhận nơi cư trú ngày 14/6/2019, tờ giấy có nội dung ghi nợ.

** Tại phiên tòa:*

Nguyên đơn chị Huỳnh Thị N xác định, khi chị và bà P tham gia góp hội thì ông M cũng biết nhưng ông M không nói gì, ông M không tham gia góp hội với chị lần nào. Ông M sống ly thân với bà P thì chị không hay biết, chị thấy ông M cũng thường tới lui với bà P, ông M và bà P số sử dụng tiền chung không chị không biết, chị chỉ biết bà P lĩnh hội do chị làm chủ thì bà P có sử dụng vào việc đầu tư mua bán xăng, dầu. Nay chị yêu cầu bà Nguyễn Thị Hồng P trả cho chị số tiền hội phải góp và tiền lãi chậm trả là 545.193.984 đồng. Trong đó: tiền hội phải góp là 481.280.000 đồng và trả lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/ năm từ ngày 19/4/2018 tạm tính đến ngày 11/11/2019 (nhằm ngày 15/10/2019 âm), tính tròn 16 tháng là 63.913.984 đồng ($481.280.000 \text{ đồng} \times 0,83\% / \text{tháng} \times 16 \text{ tháng}$), chị không yêu cầu ông M cùng bà P trả tiền hội cho chị, ngoài ra chị không yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng P xác định, bà có tham gia góp hụi do chị Huỳnh Thị N làm chủ, sau khi mãn hụi thì bà và chị N có đối chiếu tiền hụi bà còn nợ chị N, bà tự ghi số tiền còn nợ, ký tên vào sổ theo dõi nợ của chị N cất giữ. Nay theo yêu cầu của chị Huỳnh Thị N thì bà đồng ý trả cho chị N số tiền hụi còn nợ là 481.280.000 đồng từ ngày 19/4/2018 đến nay chưa trả, bà hẹn trả mỗi tháng 3.000.000 đồng, trả cho đến khi hết số tiền còn nợ nói trên, tiền hụi bà chưa góp bà còn không có trả nên bà xin bớt tiền lãi chậm trả. Bà tham gia góp hụi ông M không hay biết vì bà và ông M sống ly thân nhau hơn 11 năm và nay đã ly hôn, đã tự thỏa thuận chia tài sản chung không làm văn bản giấy tờ gì, không sử dụng tiền chung. Số tiền lĩnh hụi bà tham gia góp hụi do bà làm chủ tại địa phương bà cư trú ấp T Q, xã Đ, huyện A B, tỉnh Kiên Giang và làm ăn mua bán xăng, dầu nay người khác không trả cho bà nên bà chưa có khả năng trả cho chị N.

Bị đơn ông Trần Văn M vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký thực hiện các thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, xác định mối quan hệ pháp luật, đưa tư cách đương sự tham gia tố tụng, về thu tập tài liệu, chứng cứ chứng minh, tổng đạt các văn bản tố tụng và chuyển hồ sơ vụ án cho Viện Kiểm sát đúng trình tự thủ tục và thời gian quy định tại khoản 1 Điều 35, Điều 48, Điều 51, Điều 68, các Điều 208, 209, 210, 211, 239 và Điều 247 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chị Huỳnh Thị N và bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng P thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Bị đơn ông Trần Văn M vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do nên đề nghị xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của chị N đòi bà P và ông M trả tiền hụi phải góp và tiền lãi chậm trả là 545.193.984 đồng. Trong đó: tiền hụi phải góp là 481.280.000 đồng và trả lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/ năm từ ngày 19/4/2018 tạm tính đến ngày 11/11/2019 (nhằm ngày 15/10/2019 âm), tính tròn 16 tháng là 63.913.984 đồng (481.280.000 đồng x 0,83%/ tháng x 16 tháng). Tại phiên tòa hôm nay, chị N chỉ yêu cầu bà P trả cho chị N trả tiền hụi phải góp và tiền lãi chậm trả là 545.193.984 đồng thì bà P cũng đồng ý nhưng giữa chị N và P không thống nhất về thời gian và phương thức trả là có căn cứ chấp nhận và phù hợp quy định tại Điều 471 của Bộ luật dân sự, khoản 2 Điều 30

của Nghị định số: 144/2006/NĐ- CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 về họ, họ, biêu, phường. Chị N không yêu cầu ông M cùng bà P trả số tiền hội nói trên, đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Huỳnh Thị N khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng P và ông Trần Văn M trả tiền hội còn nợ. Khi khởi kiện nguyên đơn xác định bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng P và ông Trần Văn M cư trú tại: ấp T Q, xã Đ, huyện A B, tỉnh Kiên Giang. Sau khi thụ lý vụ án, xác định ông Trần Văn M cư trú: ấp C N A, xã T Y, huyện U M T, tỉnh Kiên Giang nên xác định đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm h khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn bà P và ông M biết và ấn định thời gian để bà P và ông M có ý kiến về việc chị N khởi kiện đối với ông bà trả tiền hội nhưng bà P và ông M không có ý kiến gì và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Tòa án tổ chức và thông báo cho các bên đương sự để tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng bà P và ông M vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do. Như vậy, đây là thuộc trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại Điều 206 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho bà P và ông M nhưng bà P và ông M vắng mặt lần thứ nhất không lý do. Tại phiên tòa lần thứ hai ông M vắng mặt không có lý do, chị N và bà P không yêu cầu hoãn phiên tòa. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông M theo quy định tại khoản 2 Điều 227, điểm b khoản 1 Điều 238 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Xét về hợp đồng góp hội giữa chị Huỳnh Thị N và bà Nguyễn Thị Hồng P và ông Trần Văn M xác lập hợp đồng bằng lời nói, hội có lãi theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự và Điều 7, Điều 8 và Điều 10 của Nghị định số: 144/2006/NĐ- CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 về họ, họ, biêu, phường.

Xét khởi kiện của chị Huỳnh Thị N yêu cầu bà Nguyễn Thị Hồng P và ông Trần Văn M trả tiền hội còn nợ là 481.280.000 đồng và trả lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/ năm từ ngày 19/4/2018 đến khi giải quyết xong vụ án là ngày 11/11/2019 (nhằm ngày 15/10/2019 âm), tính tròn 16 tháng là 63.913.984 đồng (481.280.000 đồng x 0,83%/ tháng x 16 tháng); bà P thừa nhận có tham gia góp hội còn nợ chị N số tiền hội chưa góp từ ngày 19/4/2018 đến nay là 481.280.000 đồng, nay bà xin tiền lãi phù hợp với nhau là có thật và thuộc trường hợp đương sự thừa nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay, chị N chỉ yêu cầu bà P trả cho chị tiền hội chưa góp và tiền hội chậm trả là 545.193.984 đồng, bà P đồng ý trả cho chị N số tiền hội chưa góp là 481.280.000 đồng, bà xin bớt tiền lãi chậm góp 63.913.984 đồng, bà hẹn góp mỗi tháng 3.000.000 đồng, chị N không đồng ý là chị N và bà P chưa thống nhất về thời gian và phương thức trả tiền hội nói trên. Như vậy, bà P vi phạm nghĩa theo quy định tại khoản 1 Điều 13 của Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 về họ, hội, biểu, phường.

Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên và yêu cầu của chị N, buộc bà P trả cho chị N số tiền hội phải góp và tiền lãi chậm trả là 545.193.984 đồng. Trong đó: tiền hội phải góp là 481.280.000 đồng và trả lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/ năm từ ngày 19/4/2018 tạm tính đến ngày 11/11/2019 (nhằm ngày 15/10/2019 âm), tính tròn 16 tháng là 63.913.984 đồng (481.280.000 đồng x 0,83%/ tháng x 16 tháng) theo quy định tại khoản 2 Điều 30 của Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 về họ, hội, biểu, phường.

Tại phiên tòa, chị N không yêu cầu ông M cùng bà P trả tiền hội nói trên cho chị nên không xem xét.

[4] Về án phí, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 206, khoản 2 Điều 227, điểm b khoản 1 Điều 238, Điều 241, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 471 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc bà Nguyễn Thị Hồng P trả cho chị Huỳnh Thị N số tiền hui phải góp và tiền lãi chậm trả là 545.193.984 đồng. Trong đó: tiền hui phải góp là 481.280.000 đồng và trả lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/ năm từ ngày 19/4/2018 tạm tính đến ngày 11/11/2019 (nhằm ngày 15/10/2019 âm), tính tròn 16 tháng là 63.913.984 đồng ($481.280.000 \text{ đồng} \times 0,83\% / \text{tháng} \times 16 \text{ tháng}$).

Kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án nếu người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đủ số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án một khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Tại phiên tòa, chị N không yêu cầu ông M cùng bà P trả tiền hui nói trên cho chị nên không xem xét.

3. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị Hồng P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 25.807.759 đồng ($545.193.984 \text{ đồng} = 20.000.000 \text{ đồng} + 545.193.984 \text{ đồng} \times 4\%$).

Chị Huỳnh Thị N không phải chi án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho chị Huỳnh Thị N tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.625.600 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001962 ngày 19/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn là 15 ngày kể từ ngày tuyên án 11/11/2019. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- CC THADS huyện An Biên;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HSVA.

Trần Văn Thảo